

Số: 01/2024/QĐST-HNGĐ

Hàm Thuận Bắc, ngày 02 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
(V/v: yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật)

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC, TỈNH BÌNH THUẬN

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị T Huyền.

Thư ký phiên họp: Ông Châu Văn T – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc tham gia phiên họp:
Bà Nguyễn Thị Sáu - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 64/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2023 về việc “Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 11/2023/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2023; Quyết định hoãn phiên họp số 02/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2023, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Bà Lại Thị H, sinh năm 1971.

Địa chỉ: thôn P, xã H, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Huỳnh Văn T (Huỳnh Văn T1), sinh năm 1971.

Địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn M, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

2/ Ủy ban nhân dân xã H, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã H: Ông Huỳnh T Hải, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H.

Tại phiên họp có mặt bà H, vắng mặt ông T, Ủy ban nhân dân xã Hàm Trí có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và lời trình bày của bà Lại Thị H trong quá trình giải quyết vụ việc kèm theo tài liệu chứng cứ thể hiện: Vào ngày 14/10/1989, bà và ông Huỳnh Văn T (Huỳnh Văn T1) có đến Ủy ban nhân dân xã

Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc để thực hiện việc đăng ký kết hôn, và đã được Ủy ban nhân dân xã Hàm Trí cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 161 ngày 14/10/1989. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, ông Huỳnh Văn T (Huỳnh Văn T1) sinh năm 1971 nhưng do chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên ông T đã khai mình sinh năm 1969 và tự sửa sổ hộ khẩu từ năm 1971 thành năm 1969 để đủ tuổi đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng thường cãi vã, ông T (Thành) thường đánh đập chửi bới nên vợ chồng đã không sống chung với nhau 20 năm nay. Nay bà có đơn yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà và ông Huỳnh Văn T (Huỳnh Văn T1). Bà không yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà và ông Huỳnh Văn T (Huỳnh Văn T1).

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà và ông T (Thành) có 02 con chung tên Huỳnh Ngọc Tuấn, sinh năm 1990 và Huỳnh Minh Tài, sinh năm 1992. Hiện các con đã trưởng thành nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nợ: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết, ông Huỳnh Văn T (Huỳnh Văn T1) vắng mặt nên không có lời khai.

Đại diện Ủy ban nhân dân (UBND) xã Hàm Trí – ông Huỳnh T Hải trình bày: Theo sổ bộ hộ tịch đăng ký kết hôn vào năm 1989 đang được lưu trữ tại UBND xã Hàm Trí về trường hợp đăng ký kết hôn của bà H thể hiện tên chồng là Huỳnh Văn T1, sinh năm 1969, CMND để trống và tên vợ Lại Thị H, sinh năm 1971, CMND số 260581578. Căn cứ vào các quy định pháp luật có liên quan tại thời điểm bà H và ông Thành đăng ký kết hôn tại UBND xã Hàm Trí, khi kết hôn các bên nam nữ phải xuất trình bản chính sổ hộ khẩu và giấy chứng minh nhân dân nhưng ông Thành không xuất trình được CMND nên công chức Tư pháp hộ tịch không kiểm tra được, chỉ xem trong sổ hộ khẩu tại thời điểm 1989 thì năm sinh của ông Thành là 1969 đã đủ tuổi đăng ký kết hôn nên tiến hành cho hai bên nam nữ đăng ký kết hôn. Đây là trách nhiệm của công chức Tư pháp hộ tịch thời điểm đó thiếu kiểm tra dẫn tới việc đăng ký kết hôn cho bà H và ông Thành. Theo yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của bà H, UBND xã Hàm Trí thống nhất, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc nhận xét về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ việc và đề nghị: Chấp nhận yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của bà Lại Thị H. Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà Lại Thị H và ông Huỳnh Văn T (Huỳnh Văn

T1) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 161 của UBND xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc cấp ngày 14/10/1989.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ việc: Bà Lại Thị H có đơn yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa bà và ông T (Thành). Nên xác định đây là quan hệ “yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật” theo khoản 1 Điều 29 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại UBND xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc nên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc.

[2] Về áp dụng pháp luật: Bà Lại Thị H và ông Huỳnh Văn T (Huỳnh Văn T1) đăng ký kết hôn ngày 14/10/1989, là thời điểm Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 đang có hiệu lực nên Tòa áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 để xem xét tính hợp pháp của giấy chứng nhận kết hôn và điều kiện kết hôn.

[3] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T (Huỳnh Văn T1) đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã Hàm Trí có đơn xin giải quyết vắng mặt. Theo quy định tại khoản 3 Điều 367 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án mở phiên họp vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4] Về nội dung:

[4.1] Tại Giấy chứng nhận kết hôn số 161 ngày 14/10/1989 của UBND xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc thể hiện: Họ tên vợ là bà Lại Thị H, sinh năm 1971, giấy tờ tùy thân: CMND số 260581578, nơi cư trú: xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc; họ và tên chồng là Huỳnh Văn T1, sinh năm 1969, giấy tờ tùy thân: (để trống), nơi cư trú: xã Thuận Minh, huyện Hàm Thuận Bắc. Theo lời bà H trình bày thì sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng bà có thời gian khá dài sinh sống tại tổ 8, thôn Phú Hoà, xã Hàm Trí. Đến khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn thì chồng bà bỏ về nhà mẹ ruột ở khu phố 1, thị trấn Ma Lâm, huyện Hàm Thuận Bắc sinh sống cho đến nay. Vợ chồng bà có 02 con chung tên Huỳnh Ngọc Tuấn, sinh năm 1990 và Huỳnh Minh Tài, sinh năm

1992. Chồng của bà tên thật là Huỳnh Văn T nhưng trong quá trình làm giấy tờ có lẽ do nhầm lẫn hay sai sót lại thành ra là Huỳnh Văn T1, nhưng do cả bà và ông T (Thành) không am hiểu pháp luật nhiều nên cũng không chú ý đến nội dung này.

Qua tất cả các tài liệu, chứng cứ thu thập được thấy rằng: Tại Bản sao Giấy khai sinh số 1459, quyển số 01 ngày 21/8/1981 thể hiện ông Huỳnh Văn T, sinh ngày 04/01/1971, có cha là Huỳnh Thới, mẹ là Lê Thị Ba. Nơi cư trú của ông T (Thành) trước thời điểm đăng ký kết hôn với bà H: xã Thuận Minh, huyện Hàm Thuận Bắc. Ngày 10/3/2010 ông T (Thành) nhập hộ khẩu về tổ 8, thôn Phú Hoà, xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc. Ngày 09/12/2016 ông T (Thành) tiếp tục xin chuyển hộ khẩu về khu phố 1, thị trấn Ma Lâm, huyện Hàm Thuận Bắc – đây cũng chính là nơi đăng ký hộ khẩu và chỗ ở hiện tại của ông T (Thành). Tại Giấy chuyển hộ khẩu 09/12/2016 (chuyển hộ khẩu từ xã Hàm Trí về thị trấn Ma Lâm) có thể hiện thông tin “họ và tên chủ hộ nơi đi: Lại Thị H – quan hệ với chủ hộ: chồng”. Tại mục số 15. của Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu ngày 10/01/2017 do chính ông Huỳnh Văn T tự kê khai, ký nhận có nội dung “điều chỉnh tên theo giấy khai sinh từ Huỳnh Văn T1 thành Huỳnh Văn T”. Tất cả các giấy tờ trên đều thể hiện thống nhất nội dung ông Huỳnh Văn T có số Chứng minh nhân dân là 260578925, nay Căn cước công dân là số 060071006805. Như vậy, các thông tin, tài liệu thu thập được hoàn toàn phù hợp với lời trình bày của bà Lại Thị H về quá trình chung sống, con chung, nơi cư trú của vợ chồng cũng như lý do vì sao có tài liệu ghi là Huỳnh Văn T, có tài liệu lại là Huỳnh Văn T1.

Xét thấy, ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1971 còn một người anh trai tên Huỳnh Văn T1, sinh ngày 18/5/1969. Tuy nhiên, ông Huỳnh Văn T1 sinh ngày 18/5/1969, có số CMND là 260578923, có vợ là bà Trần Thị M2, sinh năm 1969; vợ chồng T4– M2 có 03 con chung tên Huỳnh Thị T T2, sinh năm 1989, Huỳnh Duy P, sinh năm 1991 và Huỳnh Trần Duy Thái N3, sinh ngày 20/01/2006; nơi cư trú trước đây của ông Huỳnh Văn T1, sinh ngày 18/5/1969 là thôn 2, xã Thuận Minh, sau đó ông chuyển hộ khẩu về khu phố 1, thị trấn Ma Lâm, huyện Hàm Thuận Bắc từ ngày 23/8/2007 cho đến nay. Do đó có thể khẳng định ông Huỳnh Văn T1, sinh ngày 18/5/1969 này không liên quan gì đến trường hợp của vợ chồng bà Lại Thị H.

Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở để khẳng định: người đã thực hiện việc đăng ký kết hôn với bà Lại Thị H tại Giấy chứng nhận kết hôn số 161 ngày 14/10/1989 của UBND xã Hàm Trí và chung sống như vợ chồng với bà Lại Thị H chính là ông

Huỳnh Văn T, sinh năm 1971, có địa chỉ hiện tại ở khu phố 1, thị trấn Ma Lâm, huyện Hàm Thuận Bắc.

[4.2] Xét điều kiện kết hôn của bà Lại Thị H và ông Huỳnh Văn T (Huỳnh Văn T1): Bà H và ông T (Thành) đăng ký kết hôn tại UBND xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc ngày 14/10/1989 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 161 của UBND xã Hàm Trí. Thời điểm đăng ký kết hôn thì ông Huỳnh Văn T (Huỳnh Văn T1) mới 18 tuổi 9 tháng 10 ngày, chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986.

Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: “nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn”.

Theo quy định tại Điều 5, Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 1986 thì UBND xã Hàm Trí cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 161 ngày 14/10/1989 là không đúng quy định của pháp luật tại thời điểm đăng ký. Do vậy, yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà Lại Thị H và ông Huỳnh Văn T (Huỳnh Văn T1) có căn cứ chấp nhận. Hiện nay, bà H không yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà và ông Huỳnh Văn T (Huỳnh Văn T1) tại thời điểm đủ tuổi kết hôn. Còn ông Huỳnh Văn T không đến Tòa để trình bày ý kiến. Do đó Tòa không xem xét giải quyết.

[4.3] Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[4.4] Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[5] Về lệ phí: Người yêu cầu phải chịu lệ phí sơ thẩm theo khoản 1 Điều 37 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39, Điều 361, Điều 362, Điều 367, Điều 370, Điều 371, Điều 372 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 5, Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 1986; Điều 30 Luật hộ tịch năm 2014; khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Lại Thị H.

Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà Lại Thị H và ông Huỳnh Văn T (Huỳnh Văn T1) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 161 do UBND xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc cấp ngày 14/10/1989.

2. Về lệ phí: Bà Lại Thị H phải chịu 300.000 đồng lệ phí sơ thẩm. Bà H đã nộp đủ 300.000 đồng tạm ứng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0019795 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận nên không phải nộp nữa.

Những người tham gia tố tụng khác không phải chịu lệ phí sơ thẩm.

3. Về kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định. Đương sự vắng mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án ra Quyết định.

Nơi nhận:

- Người yêu cầu;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- UBND xã Hàm Trí;
- VKSND huyện Hàm Thuận Bắc;
- Chi cục THADS Hàm Thuận Bắc;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Đã ký

Nguyễn Thị T Huyền

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22-VDS:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm, ô thứ ba ghi ký hiệu loại quyết định (ví dụ: “Số: 20/2018/QĐST-KDTM”).

- (3) Ghi loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.
 - (4) Nếu việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì không cần ghi nội dung này.
 - (5) Ghi họ tên, chức danh của Thư ký phiên họp.
 - (6) Ghi địa điểm diễn ra phiên họp (ví dụ: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).
 - (7) Ghi số, ký hiệu, ngày tháng năm thụ lý việc dân sự và loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.
 - (8) Nếu người yêu cầu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.
 - (9) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu; nếu là người đại diện theo pháp luật thì ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người yêu cầu; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì ghi chú trong ngoặc đơn “văn bản ủy quyền ngày ... tháng ... năm”
- Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, trú tại..... là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu (Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng Tân Phước Thịnh).
- Ví dụ 2: Bà Lê Thị B, trú tại là người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu (Văn bản ủy quyền ngày..... tháng.... năm....).
- (10) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều người yêu cầu thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người yêu cầu nào.
 - (11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (8).
 - (12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (9).
 - (13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (10).
 - (14) Ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người làm chứng.

- (15) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người phiên dịch; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.
- (16) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người giám định; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.
- (17) Ghi rõ những nội dung mà người yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết.
- (18) Ghi nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].
- (19) Ghi rõ điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự và pháp luật liên quan để ra quyết định.
- (20) Ghi các quyết định của Tòa án về giải quyết việc dân sự.
- (21) Ghi rõ những người phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự và mức lệ phí mỗi người phải nộp; nếu thuộc trường hợp không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự thì ghi rõ là không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.
- (22) Ghi quyết định của Tòa án về quyền kháng cáo, kháng nghị của đương sự và Viện kiểm sát.
- (23) Chỉ ghi quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự đối với những quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- (24) Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì ghi:

**“THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN HỌP**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)”